

**CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ FORWARD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ FORWARD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FORWARD ELECTRONICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FORWARD ELECTRONICS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301243916

**3. Ngày thành lập:** 12/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 390, Đường Nguyễn Trãi, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0383530646

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                              | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                          | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                  | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                              | 4632     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                            | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                              | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                             | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                              | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                 | 4659     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                    | 4661     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                             | 4662     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                         | 4663     |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                               | 4669     |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa công ty sản xuất, kinh doanh | 8299     |
| 19. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                       | 9511     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                           | 9512        |
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                  | 7110        |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                       | 7120        |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                         | 7211        |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                            | 7212(Chính) |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                       | 7410        |
| 26. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690        |
| 27. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 28. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719        |
| 29. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 30. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                    | 1702        |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                      | 1709        |
| 33. | In ấn                                                                                                                | 1811        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                         | 2220        |
| 35. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                             | 2410        |
| 36. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                         | 2592        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                          | 2599        |
| 38. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                           | 2610        |
| 39. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                            | 2620        |
| 40. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                       | 2630        |
| 41. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                   | 2640        |
| 42. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                  | 2731        |
| 43. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                               | 2732        |
| 44. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                              | 2733        |
| 45. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                    | 2740        |
| 46. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                            | 2750        |
| 47. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                          | 2790        |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4774        |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                              | 4791        |
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                         | 4799        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933        |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210        |
| 53. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                     | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229 |
| 56. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 57. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 58. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                    | 3290 |
| 59. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 60. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 63. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 65. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 66. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 67. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 68. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 69. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 70. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 71. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ THỊ THÙY TRANG

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 20/11/1996 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019196000159

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hải Bối, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hải Bối, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: QIN, XIZHEN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/12/1992

Dân tộc: Quốc tịch:

*Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *EH5414011*

Ngày cấp: 08/11/2019

Nơi cấp: *Cục quản lý Di dân quốc gia Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Số 5, tổ 5, thôn La Gia Bá, thị trấn Phúc Hưng, khu Thông Xuyên, thành phố Đạt Châu, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 390, Đường Nguyễn Trãi, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh